CHƯƠNG I. NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ NHÀ NƯỚC

1. **Nguồn gốc** → 6 học thuyết (người ta vận dụng 6 học thuyết này trên thực tế từ trước đến nay)
2. **Khái niệm Nhà nước**
3. **Đặc trưng** (điểm nhận diện Nhà nước với các nhà nước khác)
4. **Bản chất**

- Xã hội ⟶ lợi ích chung
- Giai cấp ⟶ lợi ích nhóm

5. **Chức năng**
6. **Hình thức/Mô hình chính quyền**

- Cấu trúc (mqh giữa TW với địa phương)
  + Đơn nhất
  + Liên bang
- Chính thể (Nguyên thủ quốc gia, Quốc hội/nghị viện (cơ quan lập pháp), Chính phủ (hành pháp))
  + Đại nghị
    . Quân chủ
    . Cộng hòa
  + Tổng thống
  + Bán tổng thống (lưỡng tính, hỗn hợp)

CHƯƠNG II. BỘ MÁY NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

1. **Khái niệm:**

- Bộ máy nhà nước
- Cơ quan NN ⟶ Phân biệt với các tổ chức khác

2. **Hai nguyên tắc** (định hướng tổ chức và hoạt động)

- Quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công, phối hợp, kiểm soát giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp
- Nhà nước được tổ chức và hoạt động theo Hiến pháp và pháp luật, quản lý xã hội bằng Hiến pháp và pháp luật

3. **Các cơ quan hiến định**

- Quốc hội
- Chủ tịch nước
- Chính phủ
- Tòa án nhân dân
- Viện kiểm sát nhân dân
- Chính quyền địa phương: Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân

Khi tìm hiểu về các cơ quan này, tìm hiểu:

- Tính chất
- Chức năng
- Nhiệm vụ, quyền hạn
- Cơ cấu tổ chức
- Hình thức hoạt động

CHÚ Ý: HIẾN PHÁP 2013

- **Dạng 1: Bài tập tình huống**
- **Dạng 2: Câu hỏi nhận định (tự luận/ đúng sai)**

VD: viện kiểm sát nhân dân thực hiện quyền tư pháp đúng hay sai? trong tình hướng này, biểu hiện nào là thực hiện pháp luật? khách thể trong mqh mua bán nhà là gì? → các bên có cùng lợi ích nhau hay không? khác chỗ nào

4. **Nhà nước pháp quyền**

- Đặc điểm chung
- Đặc trung

CHƯƠNG III. KHÁI NIỆM, ĐẶC TRƯNG VÀ NGUỒN GỐC PHÁP LUẬT

1. **Học thuyết**

- Pháp luật thực chứng
- Pháp luật tự nhiên

2. **Khái niệm và đặc trưng của pháp luật**

(Đặc trưng là điểm đặc biệt của pháp luật so với các quy phạm xh khác: tôn giác, đạo đức, nghề nghiệp,...)

Pháp luật là chuẩn mực tối thiểu

3. **Nguồn gốc của pháp luật**

- Nghĩa rộng
- Nghĩa hẹp → trực tiếp (3 nguồn cơ bản của VN hiện nay)
  - Tập quán pháp
  - Án lệ
  - Văn bản vi phạm pháp luật (điều 4 luật ban hành văn bản vi phạm pl 2015)

Điều 4. Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật

1. Hiến pháp.

2. Bộ luật, luật (sau đây gọi chung là luật), nghị quyết của Quốc hội.

3. Pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội; nghị quyết liên tịch giữa Ủy ban thường vụ Quốc hội với Đoàn Chủ tịch Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

4. Lệnh, quyết định của Chủ tịch nước.

5. Nghị định của Chính phủ; nghị quyết liên tịch giữa Chính phủ với Đoàn Chủ tịch Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

6. Quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

7. Nghị quyết của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

*8. Thông tư của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao; thông tư của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao; thông tư của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ; thông tư liên tịch giữa Chánh án Tòa án nhân dân tối cao với Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao; thông tư liên tịch giữa Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ với Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao; quyết định của Tổng Kiểm toán nhà nước.**Bổ sung***

9. Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là cấp tỉnh).

10. Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

11. Văn bản quy phạm pháp luật của chính quyền địa phương ở đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt.

12. Nghị quyết của Hội đồng nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là cấp huyện).

13. Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp huyện.

14. Nghị quyết của Hội đồng nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là cấp xã).

15. Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp xã.

CHƯƠNG IV. QUY PHẠM PHÁP LUẬT ⟶ Hệ thống PL

1. Khái niệm
2. Phân loại
3. Cơ cấu
   + Giả định
   + Quy định
   + Chế tài
4. Phân biệt quy phạm pháp luật với điều luật
5. Hệ thống pháp luật *(tương ứng với quan hệ pháp luật)*
   + Ngành luật *(loại)*
   + Chế định pháp luật *(nhóm)*
   + Quy phạm pháp luật *(qhxh cụ thể)*

CHƯƠNG V. QUAN HỆ PHÁP LUẬT

Mô hình của các qhxh được pháp luật tác động đến, trong mqh này pháp luật mong muốn các bên hành xử như thế nào?

1. **Khái niệm**: một quan hệ xã hội có một quy phạm pháp luật tác động tới quan hệ đó (chủ thể tham gia vào quan hệ xh đó)
2. **Thành phần**
   - Chủ thể (năng lực chủ thể thể hiện khả năng chủ thể có khả năng thực hiện các quan hệ pháp luật) gồm cá nhân và tổ chức (pháp nhân và phi pháp nhân)

        + Năng lực pháp luật
        + Năng lực hành vi pháp lý

    năng lực chủ thể đối với tổ chức xuất hiện từ khi nó sinh ra thì đã có năng lực đầy đủ

    cá nhân: năng lực pháp luật có từ khi sinh ra, còn năng lực hành vi pháp luật sẽ có khi trưởng thành về thể chất lẫn tinh thần (tuổi, nhận thức, thể chất)

    - Khách thể: lợi ích/giá chỉ mà các bên hướng tới khi tham gia vào một mối quan hệ nào đó. Trong nhiều mqh pháp luật, các chủ thể có thể hướng tới 1 lợi ích chung hoặc chỉ có 1 bên hướng tới cái có lợi, hoặc cả 2 đều hướng tới lợi ích riêng.
    - Nội dung: quyền và nghĩa vụ của các bên chủ thể với nhau. quyền của bên này là nghĩa vụ của bên kia và ngược lại → hành vi (hợp pháp) của các bên
        + Hành vi hành động (+)
        + Hành vi không hành động (-)
    - Sự kiện pháp lý
        + Sự biến
        + Hành vi

CHƯƠNG VI. THỰC HIỆN, VI PHẠM PHÁP LUẬT VÀ TRÁCH NHIỆM PHÁP LÝ

1. Thực hiện pháp luật

- Tuân thủ pháp luật → không hành động
- Thi hành pháp luật → hành động
- Sử dụng pháp luật → lựa chọn hành động hoặc không hành động
- Áp dụng pháp luật → Chủ thể áp dụng là cơ quan nhà nước có thẩm quyền

  Hệ quả: xác lập quyền và nghĩa vụ cho các chủ thể

2. Vi phạm pháp luật

- Dấu hiện (cốt lõi của 4 yếu tố cấu thành)
    + Hành vi cụ thể
    + Hành vi trái pháp luật
    + Chủ thể có năng lực trách nhiệm pháp lý
    + Có yếu tố lỗi
- Các yếu tố cấu thành (diễn giải của 4 dấu hiệu 1 cách chi tiết)
    + Mặt khách quan (hành vi + hậu quả + ...)

+ Chủ thể (năng lực trách nhiệm pháp lý: năng lực gánh chịu hậu quả bất lợi → biểu hiện qua tuổi, khả năng nhận thức và điều khiển hành vi)
+ Chủ quan (lỗi*, động cơ, mục đích)
+ Khách thể: trật tự trong QHPL

đối với lỗi thuộc quy phạm hành chính hoặc khác lỗi có thể là suy đoán

3. Trách nhiệm pháp lý

Việc nhà nước áp dụng biện pháp bất lợi lên chủ thể VPPL

VPPL và TNPL có 4 loại: Hình sự, Hành chính, Dân sự, Kỷ luật nhà nước

Chú ý các chủ thể, đối tượng vi phạm của các loại trên.